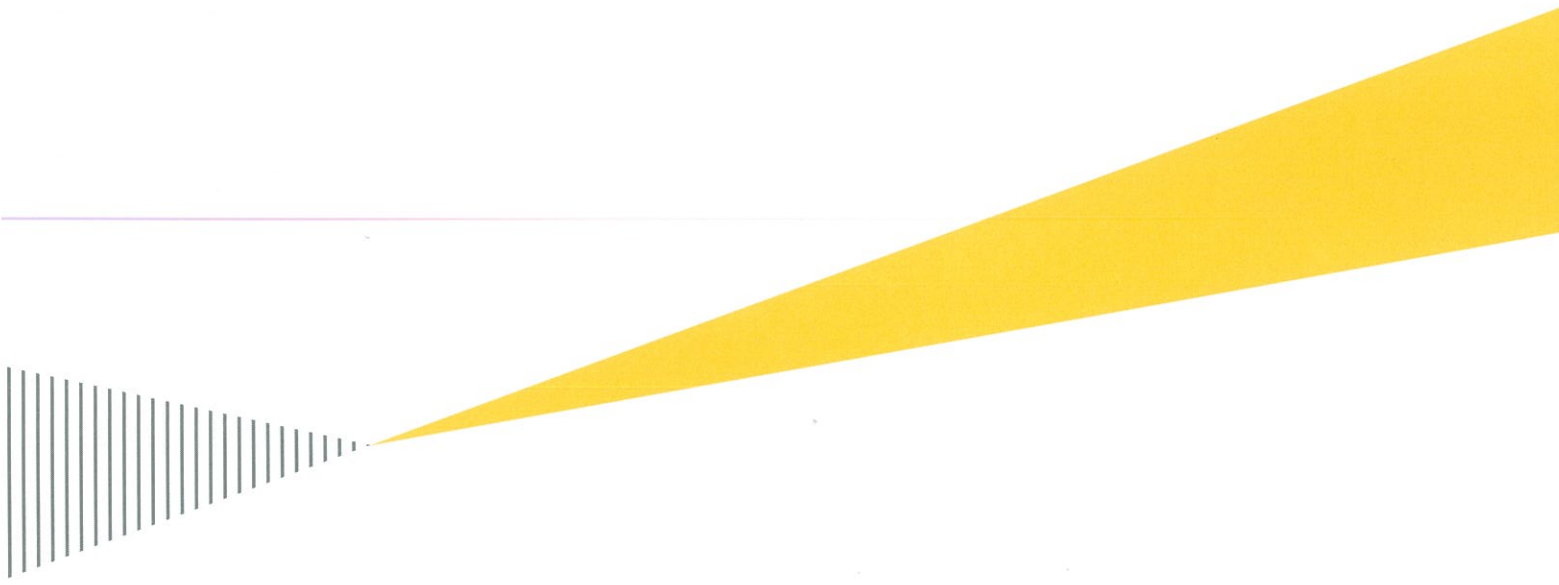


**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Building a better  
working world

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 59

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động** Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

**Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh** Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

### Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

### Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015

### Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

---

<b>Kế toán Trưởng</b>	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bổ nhiệm lại ngày 16 tháng 6 năm 2016
<b>Đại diện theo pháp luật</b>	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính</b> (theo Giấy Ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&CDKT ngày 1/11/2014)	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nguyễn Danh Lương	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
<b>Đơn vị kiểm toán</b>	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng



Ông Nguyễn Danh Lương  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số tham chiếu: 61039047/18715793/SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Ông Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>8.228.552</b>	<b>8.518.139</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>19.731.988</b>	<b>19.714.714</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>101.293.806</b>	<b>133.357.003</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	62.637.781	92.189.431
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	38.656.280	41.167.572
3	Dự phòng rủi ro	(255)	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4</b>	<b>7.993.931</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	7.993.931	9.061.389
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>108.759</b>	<b>628</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>415.740.821</b>	<b>376.079.052</b>
1	Cho vay khách hàng	5	424.145.154
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(8.404.333)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>7</b>	<b>105.570.090</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.947.231	42.468.041
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	67.036.717	65.661.872
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.413.858)	(667.629)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>5.339.786</b>
1	Đầu tư vào công ty con	8(a)	1.719.532
2	Vốn góp liên doanh	8(b)	815.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	8(c)	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	2.829.418	2.829.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(35.789)	(35.789)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>4.619.037</b>	<b>4.771.541</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	2.984.793	3.149.649
a	Nguyên giá tài sản cố định	7.121.256	6.987.554
b	Khấu hao tài sản cố định	(4.136.463)	(3.837.905)
2	Tài sản cố định vô hình	1.634.244	1.621.892
a	Nguyên giá tài sản cố định	2.189.267	2.164.095
b	Hao mòn tài sản cố định	(555.023)	(542.203)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>8.936.789</b>	<b>8.623.946</b>
1	Các khoản phải thu	3.300.027	2.226.236
2	Các khoản lãi, phí phải thu	4.265.920	4.815.506
3	Tài sản Có khác	1.370.842	1.582.204
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>677.563.559</b>	<b>672.928.482</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>9</b>	<b>31.670.701</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>10</b>	<b>49.321.359</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		38.829.920
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.491.439
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>11</b>	<b>535.858.779</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>12</b>	<b>2.006.666</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>11.078.936</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.697.301
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	6.381.635
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>629.936.441</b>
<b>VII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.375.521
a	Vốn điều lệ		26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần		5.725.318
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		4.744.706
4	Lợi nhuận chưa phân phối		10.506.891
a	Lợi nhuận để lại năm trước		7.138.990
b	Lợi nhuận kỳ này		3.367.901
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>14(a)</b>	<b>47.627.118</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>677.563.559</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 Triệu VND</b>	<b>31/12/2015 Triệu VND</b>
<b>STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1	Bảo lãnh vay vốn	62.493	74.143
2	Cam kết giao dịch hối đoái	15.148.240	19.757.401
a	Cam kết mua ngoại tệ	7.000.648	8.852.550
b	Cam kết bán ngoại tệ	8.147.592	10.904.851
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	35.154.305	30.826.079
4	Bảo lãnh khác	31.394.574	27.283.715
5	Các cam kết khác	48.099	26.797
		<b>81.807.711</b>	<b>77.968.135</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đăng Lương



Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA  
NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	9.160.671	7.445.963	17.897.965	14.792.975
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(4.597.283)	(3.917.887)	(8.859.573)	(7.799.347)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>4.563.388</b>	<b>3.528.076</b>	<b>9.038.392</b>	<b>6.993.628</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.001.668	869.932	1.925.357	1.516.095
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(507.297)	(363.012)	(911.737)	(700.398)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>494.371</b>	<b>506.920</b>	<b>1.013.620</b>	<b>815.697</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>474.467</b>	<b>408.700</b>	<b>1.037.840</b>	<b>879.760</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	17	<b>128.039</b>	<b>37.031</b>	<b>156.823</b>	<b>127.777</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	18	<b>(111)</b>	<b>70.469</b>	<b>(482)</b>	<b>113.569</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		586.272	425.176	941.066	626.249
6	Chi phí hoạt động khác		(54.038)	(8.853)	(122.818)	(14.874)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>532.234</b>	<b>416.323</b>	<b>818.248</b>	<b>611.375</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	19	<b>2.203</b>	<b>6.989</b>	<b>61.213</b>	<b>11.062</b>
	<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>6.194.591</b>	<b>4.974.508</b>	<b>12.125.654</b>	<b>9.552.868</b>
<b>VIII</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	20	<b>(2.595.329)</b>	<b>(1.532.732)</b>	<b>(4.932.529)</b>	<b>(3.171.392)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3.599.262</b>	<b>3.441.776</b>	<b>7.193.125</b>	<b>6.381.476</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(1.698.842)</b>	<b>(1.822.096)</b>	<b>(2.998.842)</b>	<b>(3.339.435)</b>
<b>XI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.900.420</b>	<b>1.619.680</b>	<b>4.194.283</b>	<b>3.042.041</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA  
NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(379.411)	(355.034)	(826.382)	(667.057)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(379.411)</b>	<b>(355.034)</b>	<b>(826.382)</b>	<b>(667.057)</b>
<b>XIII</b>	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>1.521.009</b>	<b>1.264.646</b>	<b>3.367.901</b>	<b>2.374.984</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương






Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016

	<b>Thuyết minh</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.456.696	15.152.894
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.156.958)	(8.517.391)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.013.620	815.697
4	Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.328.145	987.495
5	Thu nhập khác	39.347	33.429
6	Chi phí khác	(121.644)	-
7	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	900.944	577.579
8	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.170.512)	(3.193.917)
9	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(611.887)	(655.226)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>7.677.751</b>	<b>5.200.560</b>
	<b>(Tăng)/ Giảm về tài sản hoạt động</b>		
10	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(938.058)	922.703
11	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.065.965	(27.178.913)
12	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(108.131)	-
13	Các khoản cho vay khách hàng	(39.501.499)	(17.276.789)
14	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(1.412.453)	(2.243.161)
15	Tài sản hoạt động khác	(880.630)	(185.350)
	<b>Tăng/ (Giảm) về công nợ hoạt động</b>		
16	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(9.808.852)	(46.300.508)
17	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(22.873.120)	5.115.147
18	Các khoản tiền gửi của khách hàng	34.348.194	38.017.641
19	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(404)	-
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	53.655
21	Công nợ hoạt động	(222.336)	989.785
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(676.260)	(376.661)
<b>I</b>	<b>Tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh</b>	<b>(33.329.833)</b>	<b>(43.261.893)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Mua sắm tài sản cố định	(158.874)	(185.097)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	776	616
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.175)	(248)
4	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	12.100
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn trong kỳ	61.213	9.961
6	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	7.123	3.562
<b>II</b>	<b>Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư</b>	<b>(90.937)</b>	<b>(159.106)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>III</b>	<b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(33.420.770)</b>	<b>(43.420.999)</b>
<b>IV</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>21 162.740.479</b>	<b>174.190.601</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>21 129.319.709</b>	<b>130.769.602</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016


Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

  
Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

  
Kế toán Trưởng





Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

### (b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	399.754.446	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	210.189.305	7,90%
	<b>2.665.020.334</b>	<b>100%</b>	<b>2.665.020.334</b>	<b>100%</b>

**1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)**

**(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo và chín mươi sáu (96) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

**(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

*Công ty con*

<b>Công ty con</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPĐC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 7 tháng 3 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 3 tháng 11 năm 1992 và bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 9 năm 1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%



**1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)**

**(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

*Công ty liên doanh*

<b>Công ty liên doanh</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai Giấy phép điều chỉnh số 2458/GCND1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCND2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

*Công ty liên kết*

<b>Công ty liên kết</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Vietcombank -Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991; sửa đổi lần cuối theo giấy phép điều chỉnh số 283/GPĐC3 ngày 2 tháng 10 năm 2000	Cho thuê văn phòng	16%

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 14.478 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.295 nhân viên).

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **(a) Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 8(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016 (“Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

### **(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

#### *Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính*

Trong kỳ kế toán, thay vì chỉ ghi nhận khoản mục chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính, Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ này tại các thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc thay đổi chính sách kế toán này nhằm mục đích đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh chính xác hơn kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không ảnh hưởng trọng yếu đến đánh giá của người đọc báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, đồng thời cũng không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2015. Do vậy, Ngân hàng không thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ liên quan đến việc thay đổi chính sách kế toán này.



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(d) Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **(e) Các giao dịch ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại ngày lập BCTC.

### **(f) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **(g) Cho vay khách hàng**

#### **(i) Dư nợ cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

#### **(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02/2013/TT- NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 1 năm 2013 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(g) Cho vay khách hàng (tiếp theo)**

#### **(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (tiếp theo)**

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

#### **(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

#### **(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

#### **(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, và các quy định sửa đổi, bổ sung các quy định trên. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Thu nhập khác”.



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(h) Các khoản đầu tư**

#### *(i) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### *(ii) Chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

#### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

#### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

#### *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(h) Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

#### **(ii) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
  - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể phải trích hàng năm được tính theo thời hạn của trái phiếu, số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán và mệnh giá trái phiếu.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

#### **(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết*

*Công ty con của tổ chức tín dụng* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên của công ty con.

*Công ty liên doanh* là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

*Công ty liên kết* là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(h) Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

#### *(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)*

##### *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

### **(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(k) Tài sản cố định hữu hình**

#### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm    |
| • Máy móc, thiết bị      | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 6 năm     |
| • Tài sản cố định khác   | 4 năm     |



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(l) Tài sản cố định vô hình**

#### **(i) Quyền sử dụng đất**

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

#### **(ii) Các tài sản vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

### **(m) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

### **(n) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(o) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

### **(p) Vốn và các quỹ**

#### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### **(iv) Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(q) Doanh thu và chi phí**

#### *(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(g)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

#### *(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức*

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

#### *(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu*

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

#### *(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động.

### **(r) Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

### **(s) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(s) Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

### **(t) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

### **(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập theo khu vực địa lý.



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(v) Các khoản mục ngoại bảng**

#### **(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (xem Thuyết minh 2(e)).

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán (xem Thuyết minh 2(e)).

#### **(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

### **(w) Các khoản phải thu khác**

Đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)**

### **(x) Các khoản phải thu khác (tiếp theo)**

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2(g)).

### **(y) Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### **3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

#### **(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



### **3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

#### **(b) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

#### **(c) Dừng ghi nhận**

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

#### **(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 24(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 24(b). Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

**4. Chứng khoán kinh doanh**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	5.882.726	5.566.843
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	2.111.205	3.494.546
	<b>7.993.931</b>	<b>9.061.389</b>

Thuyết minh về trạng thái niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Đã niêm yết	7.993.931	9.061.389
	<b>7.993.931</b>	<b>9.061.389</b>

**5. Cho vay khách hàng**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	421.638.035	382.489.356
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.470.646	2.108.083
Các khoản trả thay khách hàng	36.473	46.215
	<b>424.145.154</b>	<b>384.643.654</b>

## 5. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	409.278.064	368.207.282
Nợ cần chú ý	7.445.957	9.340.702
Nợ dưới tiêu chuẩn	570.026	795.481
Nợ nghi ngờ	2.210.640	749.780
Nợ có khả năng mất vốn	4.640.467	5.550.409
	<b>424.145.154</b>	<b>384.643.654</b>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Ngắn hạn	247.494.042	230.106.409
Trung hạn	46.694.084	41.599.239
Dài hạn	129.957.028	112.938.006
	<b>424.145.154</b>	<b>384.643.654</b>



## 6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung	3.146.402	2.688.909
Dự phòng cụ thể	5.257.931	5.875.693
	<b>8.404.333</b>	<b>8.564.602</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.688.909	2.245.624
Trích lập dự phòng	457.493	437.663
Chênh lệch tỷ giá	-	5.622
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.146.402</b>	<b>2.688.909</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.875.693	4.797.930
Trích lập dự phòng	784.552	5.105.194
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1.402.141)	(3.407.735)
Sử dụng đối với nợ bán VAMC	-	(620.575)
Chênh lệch tỷ giá	(173)	879
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.257.931</b>	<b>5.875.693</b>

## 7. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	27.848.285	32.178.596
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	3.006.300	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.992.646	10.189.445
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	100.000	100.000
	<b>40.947.231</b>	<b>42.468.041</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(18.150)	(18.150)
	<b>40.929.081</b>	<b>42.449.891</b>

### (b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trái phiếu Chính phủ	49.956.552	51.564.369
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.189	100.278
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	13.523.069	10.488.751
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.456.907	3.508.474
	<b>67.036.717</b>	<b>65.661.872</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.395.708)	(649.479)
	<b>64.641.009</b>	<b>65.012.393</b>

### (c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.943.069	12.908.751
	<b>15.943.069</b>	<b>12.908.751</b>



## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### (a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH một thành viên			
Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
			<b>1.719.532</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH một thành viên			
Cho thuê Tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	87,5%	204.978
			<b>1.719.532</b>

## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

### (b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			<b>815.515</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			<b>815.515</b>

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.



**8. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			<b>11.110</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			<b>11.110</b>

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị của công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

**9. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>4.213.905</b>	<b>2.861.958</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.660.564	2.321.634
Vay khác	553.341	540.324
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>26.962.450</b>	<b>26.049.857</b>
<b>Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>494.346</b>	<b>12.567.738</b>
	<hr/> <b>31.670.701</b> <hr/>	<hr/> <b>41.479.553</b> <hr/>

**10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>38.829.920</b>	<b>52.011.179</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.432.510	6.090.120
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.846.798	35.139.569
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.676.500	3.910.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.874.112	6.871.490
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>10.491.439</b>	<b>20.183.300</b>
Vay bằng VND	2.300.000	16.462.000
Vay bằng ngoại tệ	8.191.439	3.721.300
	<hr/> <b>49.321.359</b> <hr/>	<hr/> <b>72.194.479</b> <hr/>

## 11. Tiền gửi của khách hàng

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>148.722.486</b>	<b>141.148.372</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	109.632.013	101.384.626
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	39.090.473	39.763.746
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>380.682.230</b>	<b>354.428.580</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	314.662.856	283.783.825
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	66.019.374	70.644.755
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>5.525.651</b>	<b>4.825.700</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>928.412</b>	<b>1.107.933</b>
	<hr/> <b>535.858.779</b> <hr/>	<hr/> <b>501.510.585</b> <hr/>

## 12. Phát hành giấy tờ có giá

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>5.677</b>	<b>6.081</b>
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	210	210
Trung hạn bằng VND	323	415
Trung hạn bằng ngoại tệ	5.144	5.456
<b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>	<b>2.000.989</b>	<b>2.000.989</b>
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	103	103
Trung hạn bằng VND	2.000.827	2.000.827
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	<hr/> <b>2.006.666</b> <hr/>	<hr/> <b>2.007.070</b> <hr/>

## 13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản phải trả nội bộ	2.753.740	1.686.030
Các khoản phải trả bên ngoài	3.104.656	3.595.586
Quỹ khen thưởng phúc lợi	523.239	1.198.437
	<hr/> <b>6.381.635</b> <hr/>	<hr/> <b>6.480.053</b> <hr/>



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/TD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thông đốc  
NHNN Việt Nam)

**14. Vốn và các quỹ**

**(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ của tổ chức tín dụng		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
					Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>	<b>26.650.203</b>	<b>5.725.318</b>	<b>1.588.579</b>	<b>3.160.928</b>	<b>4.749.507</b>	<b>7.135.363</b>	<b>44.260.391</b>			
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.367.901	3.367.901			
Điều chỉnh trích quỹ 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều chỉnh khác	-	-	(1.246)	(2.493)	(3.739)	3.627	(112)			
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(1.062)	(1.062)	-	(1.062)			
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>26.650.203</b>	<b>5.725.318</b>	<b>1.587.333</b>	<b>3.157.373</b>	<b>4.744.706</b>	<b>10.506.891</b>	<b>47.627.118</b>			

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD***(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)***14. Vốn và các quỹ (tiếp theo)****(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng**

	<b>30/6/2016</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2015</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Nhà nước	20.550.766	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	3.997.544	3.997.544
Cổ đông khác	2.101.893	2.101.893
	<b>26.650.203</b>	<b>26.650.203</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>
<b>Vốn cổ phần theo Giấy phép</b>	<b>2.665.020.334</b>	<b>2.665.020.334</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	2.665.020.334
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	2.665.020.334

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

**15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND</b>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13.785.961	11.776.359
Thu nhập lãi tiền gửi	853.475	468.467
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.046.094	2.400.032
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.012.644	2.226.184
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	33.450	173.848
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	181.329	134.979
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.667	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	29.439	13.138
	<b>17.897.965</b>	<b>14.792.975</b>

## 16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	(8.151.479)	(7.389.083)
Trả lãi tiền vay	(547.540)	(256.001)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(119.340)	(119.181)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(41.214)	(35.082)
	<b>(8.859.573)</b>	<b>(7.799.347)</b>

## 17. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	165.866	162.017
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(9.043)	(34.240)
	<b>156.823</b>	<b>127.777</b>

## 18. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.176	122.615
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.658)	(9.046)
	<b>(482)</b>	<b>113.569</b>



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)

**19. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần**

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	61.213	9.962
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	61.213	9.962
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	1.100
	<b>61.213</b>	<b>11.062</b>

**20. Chi phí hoạt động**

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(67.962)	(57.566)
Chi phí cho nhân viên	(2.120.963)	(1.362.267)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(1.973.261)	(1.242.432)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(129.379)	(104.817)
- Chi trợ cấp	(395)	(590)
Chi về tài sản	(900.249)	(690.851)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(320.616)	(294.243)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.675.386)	(923.584)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(167.969)	(137.124)
	<b>(4.932.529)</b>	<b>(3.171.392)</b>

## 21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.228.552	8.518.139
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.731.988	19.714.714
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	88.102.575	121.103.574
Chứng khoán kinh doanh	7.993.931	9.061.389
Chứng khoán đầu tư đáo hạn trong vòng 3 tháng	5.262.663	4.342.663
	<b>129.319.709</b>	<b>162.740.479</b>



## 22. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Triệu VND
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền gửi		47.191	47.377
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		70.870	33.825
<b>Bộ Tài chính</b>	Cơ quan quản lý		
Thu nhập lãi tiền vay		-	1.776
Chi phí lãi tiền gửi		54.748	31.236
Chi phí lãi tiền vay		12.436	8.412
<b>Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank</b>	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền vay		43.943	36.081
Chi phí lãi tiền gửi		552	2.348
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		796	796
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		125	960
Thu phí dịch vụ		1.365	673
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		2.331	4.038
Chi phí thuê văn phòng		43.547	43.547
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		58.523	-
<b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam</b>	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền gửi		1.435	3.107

## 22. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

### (b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	Cơ quan		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	quản lý	19.731.988	19.714.714
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		4.708.251	15.429.696
<b>Bộ Tài chính</b>	Cơ quan		
Tiền gửi tại Ngân hàng	quản lý	26.962.450	26.049.857
Vay Bộ Tài chính		647.425	545.838
<b>Công ty TNHH một thành viên</b>	Công ty con		
<b>Cho thuê Tài chính Vietcombank</b>			
Cho vay		1.976.326	2.032.163
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		229.365	267.497
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		11.500	652.251
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		326.359	416.093
Tiền thuê văn phòng trả trước		14.516	58.063
<b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam</b>	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.236.697	2.263.589
<b>Công ty chuyển tiền Vietcombank</b>			
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	Công ty con	7	1.928
<b>Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank</b>	Công ty Liên doanh		
Ủy thác đầu tư trái phiếu		1.034.318	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

**23. Báo cáo bộ phận**

	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24.391.977	4.287.148	11.689.846	(22.471.006)	17.897.965
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(20.236.889)	(3.023.092)	(8.070.598)	22.471.006	(8.859.573)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>4.155.088</b>	<b>1.264.056</b>	<b>3.619.248</b>	<b>-</b>	<b>9.038.392</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	992.568	184.813	747.976	-	1.925.357
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(874.698)	(8.424)	(28.615)	-	(911.737)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>117.870</b>	<b>176.389</b>	<b>719.361</b>	<b>-</b>	<b>1.013.620</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>817.300</b>	<b>33.287</b>	<b>187.253</b>	<b>-</b>	<b>1.037.840</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>156.823</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>156.823</b>
<b>V Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(482)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(482)</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	306.077	303.437	331.552	-	941.066
6 Chi phí hoạt động khác	(110.681)	(862)	(11.275)	-	(122.818)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>195.396</b>	<b>302.575</b>	<b>320.277</b>	<b>-</b>	<b>818.248</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>61.213</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61.213</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>5.503.208</b>	<b>1.776.307</b>	<b>4.846.139</b>	<b>-</b>	<b>12.125.654</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>(3.385.852)</b>	<b>(421.164)</b>	<b>(1.125.513)</b>	<b>-</b>	<b>(4.932.529)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>2.117.356</b>	<b>1.355.143</b>	<b>3.720.626</b>	<b>-</b>	<b>7.193.125</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(2.109.542)</b>	<b>(200.331)</b>	<b>(688.969)</b>	<b>-</b>	<b>(2.998.842)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.814</b>	<b>1.154.812</b>	<b>3.031.657</b>	<b>-</b>	<b>4.194.283</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.912	(230.962)	(606.332)	-	(826.382)
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>	<b>10.912</b>	<b>(230.962)</b>	<b>(606.332)</b>	<b>-</b>	<b>(826.382)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.726</b>	<b>923.850</b>	<b>2.425.325</b>	<b>-</b>	<b>3.367.901</b>

(\*): Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.



## **24. Thuyết minh công cụ tài chính**

### **(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm**

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

### **(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B05a/TCID**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thông đốc  
NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

**24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)**

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Triệu VND	Triệu VND			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản tài chính</b>									
I	8.228.552	-	-	-	-	-	8.228.552	8.228.552	
II	19.731.988	-	-	-	-	-	19.731.988	19.731.988	
III	-	-	101.294.061	-	-	-	101.294.061	101.735.468	
IV	7.993.931	-	-	-	-	-	7.993.931	7.993.931	
V	108.759	-	-	-	-	-	108.759	108.759	
VI	-	-	424.145.154	-	-	-	424.145.154	*	
VIII	-	63.579.810	3.456.907	40.947.231	-	-	107.983.948	108.083.519	
IX	-	-	-	2.829.418	-	-	2.829.418	2.793.629	
XII	-	-	6.351.835	-	-	-	6.351.835	*	
	<b>36.063.230</b>	<b>63.579.810</b>	<b>535.247.957</b>	<b>43.776.649</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>678.667.646</b>	<b>*</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>									
I,II	-	-	-	-	-	80.992.060	80.992.060	81.113.308	
III	-	-	-	-	-	535.858.779	535.858.779	*	
VI	-	-	-	-	-	2.006.666	2.006.666	*	
VII	-	-	-	-	-	5.538.199	5.538.199	*	
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>624.395.704</b>	<b>624.395.704</b>	<b>*</b>	

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

## **24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

### **(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

#### **(i) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.



**24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

*(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp</b>	<b>101.246.561</b>	-	<b>47.500</b>	<b>101.294.061</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	62.637.781	-	-	62.637.781
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	38.608.780	-	47.500	38.656.280
<b>Cho vay khách hàng – gộp</b>	<b>408.015.573</b>	<b>1.262.491</b>	<b>14.867.090</b>	<b>424.145.154</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	<b>104.527.041</b>	-	<b>3.456.907</b>	<b>107.983.948</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.947.231	-	-	40.947.231
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	63.579.810	-	3.456.907	67.036.717
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>6.351.835</b>	-	-	<b>6.351.835</b>
	<b>620.141.010</b>	<b>1.262.491</b>	<b>18.371.497</b>	<b>639.774.998</b>

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Triệu VND
Tiền gửi	40.242.570
Giấy tờ có giá	63.585.694
Bất động sản	459.620.998
Tài sản thế chấp khác	171.826.150
	<b>735.275.412</b>

## **24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

### **(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

#### **(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:







## **24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

### **(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

#### **(iii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B05a/TCĐD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

**24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.423.633	1.238.523	217.755	348.641	8.228.552
II Tiền gửi tại NHNN	10.147.971	9.584.017	-	-	19.731.988
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	71.057.222	14.593.879	12.197.473	3.445.487	101.294.061
IV Chứng khoán kinh doanh – góp	7.993.931	-	-	-	7.993.931
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.861.461	(6.395.016)	1.267.203	1.375.111	108.759
VI Cho vay khách hàng – góp	354.275.448	69.027.319	187.483	654.904	424.145.154
VIII Chứng khoán đầu tư – góp	64.237.948	43.746.000	-	-	107.983.948
IX Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	5.375.575	-	-	-	5.375.575
X Tài sản cố định	4.619.037	-	-	-	4.619.037
XII Tài sản Có khác – góp	9.208.563	1.139.966	(48.949)	(1.362.791)	8.936.789
<b>Tổng tài sản</b>	<b>537.200.789</b>	<b>132.934.688</b>	<b>13.820.965</b>	<b>4.461.352</b>	<b>688.417.794</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	37.211.489	30.876.352	10.317.639	2.586.580	80.992.060
III Tiền gửi của khách hàng	429.035.477	100.163.922	3.578.615	3.080.765	535.858.779
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.001.197	5.469	-	-	2.006.666
VII Các khoản nợ khác	12.339.986	(1.403.591)	37.193	105.348	11.078.936
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>480.588.149</b>	<b>129.642.152</b>	<b>13.933.447</b>	<b>5.772.693</b>	<b>629.936.441</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>56.612.640</b>	<b>3.292.536</b>	<b>(112.482)</b>	<b>(1.311.341)</b>	<b>58.481.353</b>

## **24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

### **(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

#### **(iv) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2016:



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016 (tiếp theo)

**24. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>							
I	-	-	8.228.552	-	-	-	8.228.552
II	-	-	19.731.988	-	-	-	19.731.988
III	-	-	-	-	-	-	-
IV	-	-	79.970.538	8.132.036	11.755.598	1.435.889	101.294.061
V	-	-	7.993.931	-	-	-	7.993.931
VI	-	-	-	108.759	-	-	108.759
VIII	5.747.510	943.289	51.616.173	88.057.577	133.132.630	94.424.378	424.145.154
IX	-	-	4.357.107	905.556	13.178.361	27.225.623	107.983.948
X	-	-	-	-	-	-	5.375.575
XI	-	-	-	-	-	4.619.037	4.619.037
XII	-	-	-	8.936.789	-	-	8.936.789
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.747.510</b>	<b>943.289</b>	<b>171.898.289</b>	<b>106.140.717</b>	<b>158.066.589</b>	<b>158.177.568</b>	<b>688.417.794</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
I, II	-	-	65.721.287	8.337.626	6.392.873	491.797	80.992.060
III	-	-	163.174.968	136.045.183	198.760.221	37.875.059	535.858.779
VI	-	-	2.026	4.640	-	2.000.000	2.006.666
VII	-	-	-	11.078.936	-	-	11.078.936
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>228.898.281</b>	<b>155.466.385</b>	<b>205.153.094</b>	<b>2.051.825</b>	<b>629.936.441</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>5.747.510</b>	<b>943.289</b>	<b>(56.999.992)</b>	<b>(49.325.668)</b>	<b>(47.086.505)</b>	<b>119.810.712</b>	<b>58.481.353</b>

## **25. Thuyết minh về biến động lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 tăng 256 tỷ đồng (tương đương 20,3%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng so với quý II năm 2015 khoảng 281 tỷ (tương đương 17,3%) do các khoản mục chính sau:

	<b>Ảnh hưởng</b>	
	<b>Tuyệt đối Tỷ VND</b>	<b>Tương đối %</b>
<b>Khoản mục có biến động chủ yếu</b>		
Tăng Thu từ hoạt động dịch vụ	132	8,13%
Giảm Chi phí dự phòng RRTD	123	7,61%
	<b>255</b>	<b>15,74%</b>

## **26. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

## **27. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ**

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

### **(a) Thuế**

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

### **(b) Trích lập quỹ**

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(p) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

**28. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng  
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc